

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/DS-PT

Ngày 15 - 3 - 2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
tài sản gắn liền với đất, yêu cầu bồi
thường thiệt hại về tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lộc Sơn Thái

Thẩm phán: Ông Cao Đức Chiến

Ông Hồ Đức Châm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Thư ký Toà án, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Bà Hoàng Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vi Văn N (Vy Văn N), sinh năm 1942; cư trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Hồng H, Luật sư của Văn phòng Luật sư H, địa chỉ: Phường X, quận N, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Trung V – Luật sư cộng tác viên của Trung tâm T tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Hoàng Văn B, cư trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Gia H, sinh năm 1964, cư trú tại: Khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 08/6/2020) có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn – người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Xuân M, chức vụ: Phó Trưởng phòng T trường huyện L, tỉnh Lạng Sơn (Quyết định ủy quyền số 3445/QĐ-UBND ngày 16/7/2020) vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn – người đại diện theo ủy quyền: Bà Lý Thị H, chức vụ: Công chức địa chính Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (Quyết định ủy quyền số 117/QĐ-UBND ngày 24/8/2020); có mặt.

3. Bà Hà Thị Th; có mặt.

4. Anh Vi Văn B; có mặt.

5. Anh Vi Văn Q; có mặt.

6. Anh Vi Văn Đ; có mặt.

7. Bà Vi Thị L; có mặt.

8. Bà Nguyễn Thị T; có mặt.

9. Chị Vi Thị Ch; vắng mặt.

Bà Hà Thị Th, anh Vi Văn Đ, anh Vi Văn B, anh Vi Văn Q, chị Vi Thị Ch, bà Vi Thị L và bà Nguyễn Thị T cùng cư trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn;

10. Chị Vi Thị H; cư trú tại: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hà Thị Th, anh Vi Văn Đ, anh Vi Văn B, anh Vi Văn Q, chị Vi Thị Ch, chị Vi Thị H là ông Vi Văn N; cư trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (Giấy ủy quyền ngày 02/6/2020) có mặt.

11. Bà Vi Thị Th, cư trú tại: Lầy Thua, thôn Liên Hòa, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

12. Bà Vi Thị Th1, cư trú tại: Phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

13. Bà Lý Thị M; có mặt.

14. Anh Hoàng Văn Q; vắng mặt.

15. Anh Hoàng Văn Đ; vắng mặt.

16. Chị Vi Thị H; có mặt.

17. Chị Chu Thị C; vắng mặt.

18. Ông Hoàng Văn L; có mặt.

Bà Lý Thị M, anh Hoàng Văn Q, anh Hoàng Văn Đ, chị Vi Thị H, chị Chu Thị C và ông Hoàng Văn L cùng cư trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lý Thị M, anh Hoàng Văn Q và anh Hoàng Văn Đ: Ông Phạm Gia H; cư trú tại: Khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 08/6/2020); có mặt.

19. Chị Hoàng Thị B, cư trú tại: Thôn K, xã K, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

20. Chị Hoàng Thị X, cư trú tại: Thôn N, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

21. Bà Hoàng Thị K; cư trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

22. Bà Hoàng Thị Y; cư trú tại: Thôn K, xã V, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

23. Bà Hoàng Thị H; cư trú tại: Khu L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

24. Ông Mông Văn Đ; vắng mặt.

25. Anh Mông Văn S; vắng mặt.

Ông Mông Văn Đ và anh Mông Văn S cùng cư trú tại: Thôn T, xã K, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

26. Chị Mông Thị T, cư trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (Công ty Cổ phần P chi nhánh C, cư trú tại: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn); vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Vi Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Vi Văn N có vợ là Hà Thị Th và các con là Vi Văn Q, Vi Văn Đ, Vi Văn B, Vi Thị Ch và Vi Thị H. Anh trai của ông Vi Văn N là Vi Văn C (đã chết) có vợ là Nông Thị L (đã chết) và các con Vi Thị Th1, Vi Thị Th, Vi Thị L, Vi Văn P (đã chết) và con dâu là Nguyễn Thị T (vợ Vi Văn P). Ông Hoàng Văn B có vợ là Lý Thị M và các con là Hoàng Văn Q, Hoàng Văn Đ, Hoàng Thị B, Hoàng Thị X, các con dâu là Vi Thị H, Chu Thị C; các anh chị em là Hoàng Thị

K, Hoàng Văn L, Hoàng Thị Y, Hoàng Thị H, Hoàng Thị L (đã chết) có chồng là Mông Văn Đ và 02 con là Mông Văn S và Mông Thị T.

Ông Vi Văn N và ông Hoàng Văn B có tranh chấp đất tại đồi Pò L, Thôn K, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất tranh chấp là 494,7m² (trong đó có diện tích 243,2 m² đất thuộc hành lang an toàn giao thông) thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, theo hiện trạng là đất rừng sản xuất, hiện quy chủ quản lý trên hồ sơ địa chính đứng tên Ủy ban nhân dân xã Đ và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào. Trên đất tranh chấp có 01 ngôi mộ kép của ông Vi Văn K, bà Nguyễn Thị N (bố mẹ ông Vi Văn N); 01 ngôi mộ của ông Vi Văn C (anh trai ông Vi Văn N); 01 ngôi mộ của ông Vi Văn T (bác của ông Vi Văn N); 01 ngôi mộ của bà Vi Thị M (con gái của ông Vi Văn T); ngoài ra còn 02 ngôi mộ huyết cữu của gia đình ông Vi Văn N đã di dời. Về cây trên đất: 03 gốc chè (loại cây chè cho thu hoạch trên 05 năm), 10 gốc bạch đàn đã lên chồi tái sinh; 01 đường rãnh đất có chiều sâu 25 cm, rộng 37,5 cm, bao quanh diện tích đất 112,9 m².

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/7/2020 và kết quả đo vẽ hiện trạng đất đang tranh chấp (đo đạc bằng máy) của Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường S, chi nhánh L thực hiện xác định được tư cạnh tiếp giáp đất tranh chấp như sau:

- Phía Nam và Đông Nam giáp tỉnh lộ 250 (trước đây là 237C, hướng Đồng Bục – Hữu Lân);

- Phía Bắc, phía Tây và Tây Nam, phía Đông Bắc giáp đất do ông Hoàng Văn B đang quản lý, sử dụng

Nguyên đơn Vi Văn N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên phía nguyên đơn trình bày: Đất tranh chấp là đất nghĩa địa của gia đình ông Vi Văn N từ năm 1944 gia đình ông đã chôn cất ông Vi Văn K (là bố ông Vi Văn N); đến năm 1994, gia đình ông tiếp tục chôn cất ông Vi Văn C (là anh trai ông Vi Văn N); năm 1995 gia đình ông chôn cất bà Nguyễn Thị N (mẹ ông Vi Văn N). Năm 2005, khi Nhà nước thực hiện Dự án nâng cấp tỉnh lộ 237C (nay là tỉnh lộ 250), ông Vi Văn P (đã chết, là con trai ông Vi Văn C) đại diện gia đình kê khai và nhận bồi thường về đất và 3 mộ đất của ông Vi Văn K, ông Vi Văn C, bà Nguyễn Thị N. Khoảng năm 2005 – 2006, gia đình ông Vi Văn N di dời mộ của ông Vi Văn K và mộ bà Nguyễn Thị N lên vị trí hiện nay. Đến tháng 01 năm 2020, gia đình ông di dời thêm 02 ngôi mộ của người thân là ông Vi Văn Th và bà Vi Thị M từ nơi khác về chôn cất gần mộ kép thì phát sinh tranh chấp với ông Hoàng Văn B. Do đó, ông đã khởi kiện ông Hoàng Văn B tại Tòa án và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông và bà Hà Thị Th được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 494,7 m² và được quản lý 04 mộ xây, bà Nguyễn Thị

T được quản lý 01 mộ đất của ông Vi Văn C; yêu cầu gia đình ông Hoàng Văn B phải bồi thường tiền công san lấp rãnh mương là 2.000.000 đồng.

Bị đơn ông Hoàng Văn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên phía bị đơn có ý kiến: Từ năm 1970, mẹ ông Hoàng Văn B là bà Lộc Thị B đã khai phá đồi Pò L để trồng chè bán cho Hợp tác xã lấy điểm công, lấy thóc. Sau khi Hợp tác xã tan rã năm 1988, gia đình ông tiếp tục trồng bông, trồng chàm và khoanh lại một diện tích đất để làm vườn trồng ngô, trồng sắn, xung quanh khu vườn trồng bạch đàn và trồng cây gai để ngăn không cho trâu bò vào phá vườn. Khu vườn này chính là diện tích đất hiện nay có tranh chấp với ông Vi Văn N. Trên các phần diện tích đất do gia đình ông Hoàng Văn B quản lý, sử dụng, liền kề với khu đất tranh chấp đều đã trồng thông và vẫn còn các cây bạch đàn, cây chè. Riêng diện tích đất tranh chấp thì gia đình ông không trồng thông, chỉ trồng các cây nông nghiệp ngắn ngày như ngô, sắn để không ảnh hưởng đến 03 mộ đất của gia đình ông Vi Văn N. Từ năm 2001, ông Hoàng Văn B trực tiếp quản lý, sử dụng đất đồi Pò L bao gồm cả diện tích đất tranh chấp nói trên. Khoảng năm 2001 – 2002, ông cho gia đình các em gái cắt các cây bạch đàn trên diện tích đất tranh chấp để làm nhà, làm bếp, làm chuồng trâu nên hiện nay trên đất tranh chấp chỉ còn các gốc bạch đàn. Đến năm 2005, ông kê khai và nhận bồi thường về đất và cây cối trên đất đối với đất đồi Pò L khi Nhà nước thực hiện Dự án nâng cấp tỉnh lộ 237C (nay là tỉnh lộ 250). Trong quá trình gia đình ông quản lý sử dụng thì gia đình ông Vi Văn N có chôn cất mộ của gia đình thì ông không có ý kiến gì, tuy nhiên đến năm 2020, gia đình ông Vi Văn N tự ý di dời thêm 02 mộ ở nơi khác về an táng thì mới phát sinh tranh chấp và được chính quyền thôn hòa giải các bên thống nhất phân chia ranh giới đất mộ và đất vườn bằng rãnh mương do gia đình ông đào. Hiện ông Vi Văn N khởi kiện thì ông không đồng ý yêu cầu quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 494,7m² đất tranh chấp và không chấp nhận bồi thường tiền công san lấp rãnh mương là 2.000.000 đồng cho ông Vi Văn N. Ông chỉ nhất trí để ông Vi Văn N và bà Hà Thị Th được quản lý, sử dụng các phần diện tích sau: Diện tích đất phía trong rãnh mương có 04 mộ xây, 03 gốc chè và lối lên khu mộ có chiều rộng 01 m; diện tích đất có 01 mộ đất, có khoảng cách từ các mép mộ về phía ngoài theo đường vuông góc là 1,5m và lối lên mộ có chiều rộng 01 m. Ông Hoàng Văn B không yêu cầu ông Vi Văn N phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất và giá trị 03 gốc chè. Ông yêu cầu ông và bà Lý Thị M được quản lý, sử dụng phần diện tích đất còn lại, không có mộ và sở hữu 10 gốc bạch đàn trên đất.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị Th1, bà Vi Thị Th, bà Vi Thị L và bà Nguyễn Thị T không yêu cầu quản lý, sử dụng diện tích

đất có mộ ông Vi Văn C, mà để ông Vi Văn N và bà Hà Thị Th quản lý, sử dụng đất có mộ của ông Vi Văn C;

Tại Công văn số 1216/UBND-TNMT, ngày 03/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện L, Bản tự khai ngày 21/9/2020 và đơn xin giải quyết vắng mặt tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện L trình bày: Đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có hiện trạng là đất rừng sản xuất; chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân; được quy chủ quản lý, sử dụng là Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Phần diện tích đất tranh chấp thuộc hành lang an toàn giao thông có thể được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định.

Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn trình bày: Đất tranh chấp thuộc một phần thửa 795 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn được quy chủ Ủy ban nhân dân xã Đ quản lý, sử dụng nhưng thực tế do các hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng. Ủy ban nhân dân xã Đ không có yêu cầu quản lý, sử dụng đất tranh chấp.

Với những nội dung như trên, vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình giải quyết bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 24-9-2020, cụ thể:

1. Về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu, quản lý tài sản trên đất

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn N

Ông Vi Văn N và bà Hà Thị Th được quyền quản lý, sử dụng các phần diện tích đất và quản lý, sở hữu tài sản trên đất tại đồi Pò L, Thôn K, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

Diện tích 120,4 m² đất thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và có quyền quản lý các tài sản trên đất hiện có gồm 04 ngôi mộ đã cải táng và xây trát xi măng, có quyền sở hữu tài sản trên đất gồm 03 gốc chè. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm A5-A6-C10-A7-C1-C2-C3-A8-A5 trong đó có diện tích 23,3 m² đất thuộc hành lang an toàn giao thông, được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm C10-A7-C1-C2-C3-A8-C10, thể hiện tại Phụ lục đính kèm sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo Bản án.

Diện tích 22,3 m² đất thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, bà Nguyễn Thị T có quyền quản lý các tài sản trên đất hiện có gồm 01 ngôi mộ đất chưa cải táng. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm C4-C5-C6-C12-C9-C8-C11-C7-C4, trong đó có diện tích 7,9 m² đất thuộc hành lang an toàn giao

thông, được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm C11-C12-C9-C8-C11, thể hiện tại Phụ lục đính kèm sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo Bản án.

1. 2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn N yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích 352 m² đất tranh chấp còn lại, thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

1.3. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Hoàng Văn B: Bị đơn ông Hoàng Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị M được quyền quản lý, sử dụng diện tích 352 m² đất thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và sở hữu 10 gốc bạch đàn đã lên chồi tái sinh, gồm các phần diện tích đất sau:

Diện tích 175,7 m² đất thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm A1-A2-C2-C1-A7-A6-A1, trong đó có diện tích 133,2 m² đất thuộc hành lang an toàn giao thông, được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm C2-C1-A7-C10-C13-A2-C1, thể hiện tại Phụ lục đính kèm sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo Bản án.

Diện tích 176,3 m² đất thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm A3-A4-A5-A8-C3-C9-C12-C6-C5-C4-C7-C8-A3, trong đó có diện tích 78,8 m² đất thuộc hành lang an toàn giao thông, được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm A3-C14-C11-C8-A3 và C9-C12-A8-C3-C9, thể hiện tại Phụ lục đính kèm sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo Bản án.

1.4. Ông Vi Văn N và bà Hà Thị Th, ông Hoàng Văn B và bà Lý Thị M có nghĩa vụ kê khai đăng ký đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất, không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất có liên quan.

2. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản

Không chấp nhận yêu cầu của ông Vi Văn N buộc ông Hoàng Văn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị M, bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị K, bà Hoàng Thị Y, anh Hoàng Văn Q, anh Hoàng Văn Đ, chị Chu Thị C, chị Vi Thị H phải bồi thường thiệt hại về tiền công san lấp rãnh mương là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Trong hạn luật định, nguyên đơn ông Vi Văn N kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự số: 15/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo

hướng tuyên hủy Bản án sơ thẩm để thụ lý xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo. Về đánh giá chứng cứ, căn cứ chứng minh yêu cầu của nguyên đơn về tài sản trên đất chưa được xem xét, đánh giá kỹ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm yêu cầu hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung.

Ông Hoàng Văn B, người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Gia H không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Từ khi thụ lý và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng; nguyên đơn, bị đơn thực hiện đủ các quyền, nghĩa vụ của mình.

Xét kháng cáo của ông Vi Văn N thấy rằng diện tích đất tranh chấp có các ngôi mộ của gia đình ông Vi Văn N và một số cây chè của gia đình ông Hoàng Văn B. Năm 2005 khi Nhà nước thực hiện dự án nâng cấp tỉnh lộ 237 (nay là 250) xác định ông Hoàng Văn B đã tiến hành kê khai và được bồi thường về đất và các cây cối trên đất bị ảnh hưởng như thông, bạch đàn tại thửa 78 nay là một phần thửa 795 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính lâm nghiệp, xã Đ, về hình thể thửa đất 78 phù hợp với diện tích đất do ông Hoàng Văn B đang quản lý, sử dụng. UBND xã Đ cũng như UBND huyện L có ý kiến toàn bộ diện tích đất tranh chấp được quy chủ là UBND xã Đ nhưng UBND xã không yêu cầu quản lý, sử dụng diện tích đất này, diện tích đất tranh chấp. Như vậy cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các quy định pháp luật đất đai để tuyên phần diện tích đất có các ngôi mộ và lối đi lên mộ cho phía gia đình nguyên đơn và tuyên phần diện tích đất không có mộ cho phía gia đình bị đơn là có căn cứ.

Đối với yêu cầu về bồi thường thiệt hại về việc đào rãnh nhưng việc đào rãnh không gây thiệt hại gì đến các ngôi mộ gia đình ông Vi Văn N. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bồi thường là không có căn cứ. Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm, quá trình giải quyết vụ án không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ, nhưng cần phải sửa bản án sơ thẩm do bị đơn không có yêu cầu phản tố nhưng tại mục 1.3 quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu của bị đơn là không chính xác, đối với phần diện tích đất thuộc hành lang an toàn giao thông cho các bên quản lý sử dụng thì cần tuyên trong quá trình quản lý, sử dụng phải đảm bảo an toàn giao thông theo quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn và bị đơn nhưng họ đã có ủy quyền và các bản khai trong hồ sơ vụ án; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên.

[2] Quan hệ pháp luật: Trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quyết định của Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là: Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản.

[3] Xét kháng cáo của ông Vi Văn N yêu cầu hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất tranh chấp thuộc địa danh đồi Pò L, Thôn K, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất tranh chấp là 494,7m² (trong đó có diện tích 243,2 m² đất thuộc hành lang an toàn giao thông) thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân nào; được quy chủ quản lý, sử dụng là Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

[5] Diện tích đất tranh chấp là đất trồng rừng, không quy hoạch làm đất nghĩa trang.

[6] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định diện tích đất chưa được bất kỳ cá nhân, tổ chức nào đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay được Nhà nước giao quyền quản lý, sử dụng đất rừng, đất trồng rừng; Tuy nhiên trên thực tế, thửa đất 795 do nhiều hộ dân đang quản lý, sử dụng và các hộ dân có quyền tiếp tục quản lý sử dụng.

[7] Theo chính sách, pháp luật đất đai của Nhà nước ta qua các thời kỳ thì đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý. Trước khi Luật đất đai năm 1993 ra đời Nhà nước không xác lập quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình (Luật đất đai 1987). Sau khi Luật Đất đai năm 1993 có hiệu pháp luật (ngày 15/10/1993) Nhà nước xác lập quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình (khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 quy định “ Người sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”; khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003). Như vậy, Nhà nước xác lập quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình trên cơ sở quá trình sử dụng đất ổn định.

Trong vụ án này cần xác định đất tranh chấp do ai trực tiếp quản lý, sử dụng để làm cơ sở quan trọng trong việc giải quyết vụ án.

[8] Về tài sản và quá trình tạo dựng, quản lý diện tích đất tranh chấp:

[9] Cây trên đất có 03 gốc chè (loại cây chè cho thu hoạch trên 05 năm) mọc thành cụm, 10 gốc bạch đàn đã lên chồi tái sinh mọc thẳng hàng. Tại các bản khai và biên bản phiên tòa sơ thẩm ông Vi Văn N và ông Hoàng Văn B cùng xác nhận số cây bạch đàn do ông Hoàng Văn B trồng. Do các đương sự đã thừa nhận, vì vậy đây là sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; Đối với số gốc chè đã bị chặt, theo ông Hoàng Văn B các cây này là do ông trồng cùng thời điểm trồng các cây chè khác nằm cùng thửa đất nhưng ngoài diện tích tranh chấp, điều này cũng phù hợp với lời khai của ông Vi Văn N về việc thừa nhận đã chặt một số cây chè khi tảo mộ và không được trồng các cây chè này. Chính vì vậy, có cơ sở để khẳng định số cây trên đất do ông Hoàng Văn B trồng và trực tiếp quản lý, sử dụng.

[10] Về công trình trên đất: Trên diện tích đất tranh chấp có 05 ngôi mộ mà phía nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận các ngôi mộ trên là của các thành viên trong gia đình ông Vi Văn N, theo đó năm 1944 gia đình ông an táng mộ của bố ông là ông Vi Văn K; đến năm 1995 gia đình ông chôn cất bà Nguyễn Thị N (mẹ ông Vi Văn N) và ông Vi Văn C (anh trai ông Vi Văn N). Khi chôn cất những ngôi mộ trên ông Hoàng Văn B không có ý kiến gì, ban đầu 03 ngôi mộ trên nằm cách đường tỉnh lộ từ 6-7m, đến năm 2006 - 2007 do Nhà nước làm đường nên đã dịch chuyển 03 ngôi mộ trên lên vị trí hiện nay cách 1m so với vị trí cũ. Đến năm 2020, gia đình ông Vi Văn N tiếp tục cải tạo mộ của ông Vi Văn T (anh trai của ông Vi Văn K) và bà Vi Thị M (con gái của ông Vi Văn T) từ nơi khác đến quy tập về khu vực nghĩa trang của dòng họ thì xảy ra tranh chấp với gia đình ông Hoàng Văn B.

[11] Tại bản khai của Ủy ban nhân dân huyện L cho biết, năm 2005 khi Nhà nước có dự án cải tạo nâng cấp đường tỉnh lộ 237C, có thu hồi một phần diện tích đất giáp đường tỉnh lộ 237C, cụ thể phần diện tích bị thu hồi là 274.8m² đất rừng sản xuất thuộc số hiệu thửa đất số 78 (nay là thửa 795, tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ) do ông Hoàng Văn B đã kê khai phần diện tích đất trên theo biên bản kiểm đếm và nhận được tiền đền bù về đất và cây cối hoa màu; Còn ông Vi Văn N được bồi thường tại thửa đất số hiệu số 30, cũng đã được nhận tiền đền bù về đất, cây cối. Ông Vi Văn P (cháu của ông Vi Văn N) được bồi thường theo biên bản kiểm kê tài sản tại số hiệu thửa đất 79, diện tích bồi thường 82.6m², loại đất đồi và nhận được bồi thường về đất, tài sản gồm 03 ngôi mộ, cây bạch đàn, cây thông, cây khác.

[12] Theo ông Vi Văn N cho rằng, diện tích đất tranh chấp thuộc phần diện tích ông Vi Văn P được bồi thường tại sổ hiệu thửa đất 79, Hội đồng xét xử thấy rằng, căn cứ vào hồ sơ biên bản kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng (bút lục 353-357), hộ ông Vi Văn P được bồi thường 03 ngôi mộ được chôn cất vào năm 1997 (bút lục 356); Thửa đất số 79 do ông Vi Văn P kê khai và nhận bồi thường năm 2005 có vị trí tiếp giáp như sau: Phía Đông Nam giáp tỉnh lộ 237C, phía Bắc giáp đường xuống P (Đ), phía Tây giáp thửa đất 65 và thửa đất 66 do ông Vi Văn H kê khai (thực tế thửa 65 do ông Vi Viết P quản lý, sử dụng). Từ đó cho thấy, về thời gian chôn cất cũng như tứ cạnh tiếp giáp thửa đất 79 của ông Vi Văn P hoàn toàn không liên quan đến diện tích đất tranh chấp tại thửa 795 như ông Vi Văn N trình bày.

[13] Các thông tin, tài liệu do Ủy ban nhân dân huyện L và Ủy ban nhân dân xã Đ cung cấp thể hiện thửa đất số 78 do ông Hoàng Văn B kê khai và nhận bồi thường năm 2005 có vị trí tiếp giáp và hình thể khu đất phù hợp với diện tích đất do ông Hoàng Văn B đang quản lý, sử dụng (bao gồm cả diện tích đất tranh chấp) tại đồi Pò L, thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ. Như vậy, có căn cứ xác định năm 2005, ông Hoàng Văn B đã kê khai và nhận bồi thường về đất và cây cối đối với diện tích đất tranh chấp và cũng đã có quá trình quản lý, sử dụng thông qua việc trồng cây trên diện tích đất tranh chấp.

[14] Những người làm chứng ông Vi Văn P, ông Đặng Văn X, Bà Lương Thị V, ông Vi Thái V đều xác nhận diện tích đất tranh chấp trước đây là do Hợp tác xã quản lý, sau khi giải thể mẹ của ông Hoàng Văn B đã trồng chè, chàm trên đất tranh chấp.

[15] Từ những phân tích trên có đủ căn cứ để xác định quá trình sử dụng phần diện tích đất có mộ của gia đình ông Vi Văn N và phần diện tích đất tranh chấp còn lại do gia đình ông Hoàng Văn B đã canh tác trồng màu, trồng chè trên đất. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích đất xung quanh mộ; bị đơn được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp còn lại là có căn cứ;

[16] Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu, chứng cứ, xem xét thẩm định diện tích đất tranh chấp và tài sản trên đất, tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng, thu thập hồ sơ bồi thường đối với các hộ khi nâng cấp đường tỉnh lộ 250 để đánh giá quá trình quản lý sử dụng đất của các bên đương sự. Quá trình giải quyết vụ án không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn ông Vi Văn N kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

[17] Xét theo phong tục tập quán địa phương việc cất bốc, di dời mộ mả là vấn đề linh thiêng, có ý nghĩa tâm linh rất lớn. Gia đình bị đơn đã chấp nhận khoanh lại một phần diện tích nơi đặt mộ và diện tích đất đường đi vào khu mộ này để cho gia đình nguyên đơn quản lý, sử dụng. Căn cứ Điều 4 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05-4-2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định cho bị đơn được quyền quản lý, sử dụng 142,7m² đất (có 05 ngôi mộ và phần đường đi vào 05 ngôi mộ này) là hoàn toàn phù hợp, có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Vi Văn N đối với yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm.

[18] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại tiền công san lấp rãnh mương quanh 04 ngôi mộ xây của gia đình ông Vi Văn N, thấy rằng: Rãnh đất được đào theo việc đóng cọc, căng dây của tổ hòa giải thôn có mục đích xác định ranh giới đất mộ của gia đình ông Vi Văn N và đất vườn của gia đình ông Hoàng Văn B, quá trình đào rãnh không gây thiệt hại gì đến các ngôi mộ của gia đình ông Vi Văn N. Do đó, không có căn cứ buộc ông Hoàng Văn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lý Thị M, bà Hoàng Thị K, bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị Y, anh Hoàng Văn Q, anh Hoàng Văn Đ, chị Chu Thị C, chị Vi Thị H bồi thường thiệt hại tiền công san lấp rãnh mương là 2.000.000 đồng cho ông Vi Văn N.

[19] Đối với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc cấp sơ thẩm nhận định những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn thống nhất để ông Vi Văn N quản lý, sử dụng diện tích đất có mộ của ông Vi Văn C nhưng giao quyền quản lý cho bà Nguyễn Thị T là chưa phù hợp với ý kiến của các đương sự. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ sửa lại lời tuyên đối với nội dung này, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[20] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Vi Văn N đã tạm ứng chi tổng cộng số tiền 14.900.000 đồng, bao gồm: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 3.700.000 đồng, chi phí đo đạc, trích đo địa chính khu đất là 11.200.000 đồng cho toàn bộ diện tích 494,7 m² đất. Do các bên không thỏa thuận được về trách nhiệm chịu số tiền trên nên nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với phần yêu cầu của bị đơn được chấp nhận và ngược lại theo quy định tại khoản 1, 4, 5 Điều 157, Điều 158, khoản 1, 4, 5 Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Cụ thể, nguyên đơn ông Vi Văn N phải chịu 10.602.000 đồng, bị đơn ông Hoàng Văn B phải chịu 4.298.000.

[21] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Theo quy định tại các Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Vi Văn N và ông Hoàng Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do ông Vi Văn N là người cao tuổi và có công với cách mạng; ông Hoàng Văn B là người cao tuổi. Cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; không chấp nhận kháng cáo của ông Vi Văn N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1, 2 Điều 26; Điều 101; Điều 166; Điều 170; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ vào các Điều 160, Điều 161, Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 189, Điều 221, Điều 357, Điều 468, Điều 584, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm d Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu, quản lý tài sản trên đất

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn N

Ông Vi Văn N và bà Hà Thị Th được quyền quản lý, sử dụng các phần diện tích đất và quản lý, sở hữu tài sản trên đất tại đồi Pò L, Thôn K, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

Diện tích 120,4 m² đất thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và có quyền quản lý các tài sản trên đất hiện có gồm 04 ngôi mộ đã cải táng và xây trát xi măng, có quyền sở hữu tài sản trên đất gồm 03 gốc chè. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm A5-A6-C10-A7-C1-C2-C3-A8-A5 trong đó có diện tích 23,3 m² đất thuộc hành lang an toàn giao thông, được xác định bởi các

đỉnh thừa nối các điểm C10-A7-C1-C2-C3-A8-C10, thể hiện tại Phụ lục đính kèm sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo Bản án.

Diện tích 22,3 m² đất thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, bà Nguyễn Thị T có quyền quản lý các tài sản trên đất hiện có gồm 01 ngôi mộ đất chưa cải táng. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm C4-C5-C6-C12-C9-C8-C11-C7-C4, trong đó có diện tích 7,9 m² đất thuộc hành lang an toàn giao thông, được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm C11-C12-C9-C8-C11, thể hiện tại Phụ lục đính kèm sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo Bản án.

1. 2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn N yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích 352 m² đất tranh chấp còn lại, thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

1.3. Ông Hoàng Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị M được quyền quản lý, sử dụng diện tích 352 m² đất thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và sở hữu 10 gốc bạch đàn đã lên chồi tái sinh, gồm các phần diện tích đất sau:

Diện tích 175,7 m² đất thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm A1-A2-C2-C1-A7-A6-A1, trong đó có diện tích 133,2 m² đất thuộc hành lang an toàn giao thông, được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm C2-C1-A7-C10-C13-A2-C1, thể hiện tại Phụ lục đính kèm sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo Bản án.

Diện tích 176,3 m² đất thuộc một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm A3-A4-A5-A8-C3-C9-C12-C6-C5-C4-C7-C8-A3, trong đó có diện tích 78,8 m² đất thuộc hành lang an toàn giao thông, được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm A3-C14-C11-C8-A3 và C9-C12-A8-C3-C9, thể hiện tại Phụ lục đính kèm sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo Bản án.

1.4. Ông Vi Văn N và bà Hà Thị Th, ông Hoàng Văn B và bà Lý Thị M có nghĩa vụ kê khai đăng ký đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất, không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất có liên quan; Đối với diện tích đất thuộc hành lang an toàn giao thông, quá trình quản lý, sử dụng phải đảm bảo an toàn hành lang giao thông theo quy định quản lý của Nhà nước.

2. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản

Không chấp nhận yêu cầu của ông Vi Văn N buộc ông Hoàng Văn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị M, bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị K, bà Hoàng Thị Y, anh Hoàng Văn Q, anh Hoàng Văn Đ, chị Chu Thị C, chị Vi Thị H phải bồi thường thiệt hại về tiền công san lấp rãnh mương là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

3. Nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng

Nguyên đơn ông Vi Văn N phải chịu 10.602.000 đồng (mười triệu sáu trăm linh hai nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và trích đo khu đất tranh chấp. Xác nhận ông Vi Văn N đã nộp đủ.

Bị đơn ông Hoàng Văn B phải chịu 4.298.000 đồng (bốn triệu hai trăm chín mươi tám nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và trích đo khu đất tranh chấp. Bị đơn ông Hoàng Văn B phải hoàn trả cho nguyên đơn ông Vi Văn N tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và trích đo khu đất tranh chấp là 4.298.000 đồng (bốn triệu hai trăm chín mươi tám nghìn đồng).

4. Nghĩa vụ chịu lãi suất chậm trả

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Nguyên đơn ông Vi Văn N và bị đơn ông Hoàng Văn B được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Tổ HCTP; phòng KTNV&THA;
- TAND huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- CC T huyện L, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lộc Sơn Thái

